

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 7850 /BNN- QLDN
V/v chấp thuận báo cáo tài chính 2013
của Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2014

HON
B. TAO
Cuc ban

TẬP ĐOÀN CAO SU VIỆT NAM Kính gửi: Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Trần Ngọc Thuận

ĐẾN Số:
Ngày: 22/10/14 Căn cứ Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15/11/2012 của Chính phủ về
phân công phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu
nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn Nhà nước đầu tư vào doanh
nghiệp.

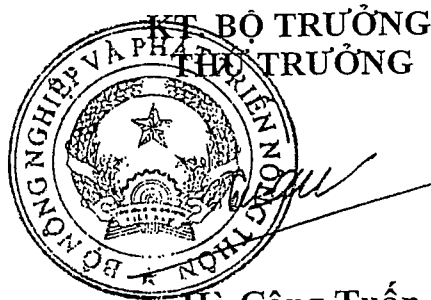
Xét Tờ trình 420/HĐTVCSVN-TCKT ngày 01/8/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; báo cáo kiểm toán số 437/BCKT/TC/NV6 ngày 15/5/2014 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA) và Biên bản giám sát tài chính năm 2013 của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam ngày 9/07/2014. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến như sau:

- Chấp thuận báo cáo Tài chính Công ty mẹ đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc 31/12/2013 và thống nhất với những nhận xét, đánh giá và kiến nghị về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh năm 2013 của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại Biên bản giám sát tài chính năm 2013 ngày 9/07/2014.

- Giao Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam phê duyệt báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quy định hiện hành. Công ty mẹ - Tập đoàn thực hiện phân phối lợi nhuận theo Thông tư số 220/2010/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và công bố kết quả xếp loại Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- Lưu VT, Vụ QLDN. (10)



Số : 273/CV/AVA/NV6
Ngày : 24/06/2014
Nơi nhận : Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
Các bên có liên quan
Nơi gửi : Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Về việc:

- Đính chính một số sai sót trong báo cáo tài chính riêng năm 2013 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

- Căn cứ Báo cáo kiểm toán số 437/BCKT/TC/NV6 ngày 15/05/2014 về Báo cáo tài chính riêng năm 2013 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;

- Căn cứ Biên bản ngày 06/06/2014 về việc Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam của Kiểm soát viên;

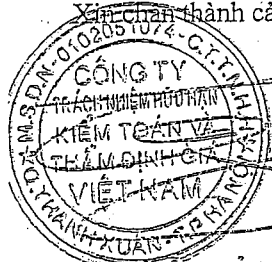
Do Kiểm soát viên đánh giá lại việc xếp loại doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam từ loại B xuống loại C dẫn tới chênh lệch chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước" và chỉ tiêu "Quỹ khen thưởng phúc lợi" trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2013. Bằng công văn này, chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam xin được đính chính một số sai sót trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được trình bày từ trang 02 đến 04 kèm theo.

Văn bản này được đính kèm và đọc cùng với các Báo cáo kiểm toán: số 437/BCKT/TC/NV6 ngày 15/05/2014 về Báo cáo tài chính riêng năm 2013 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;

Lưu ý người đọc thêm rằng:

Sai sót nói trên không làm ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và ý kiến của kiểm toán viên về báo cáo tài chính riêng năm 2013 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Xin chân thành cảm ơn và trân trọng kính chào!



NGUYỄN BẢO TRUNG

Phó Giám đốc

Số GCN ĐKHN Kiểm toán : 0448 -
2013 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

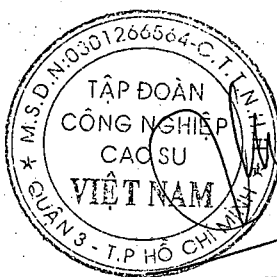
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà nội, Ngày 24 tháng 06 năm 2014

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 27 tháng 6 năm 2014

**TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Trương Minh Trung

I. Định chính một số thông tin trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng:

1. Số liệu đã trình bày của khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” tại ngày 31/12/2013 trên Báo cáo tài chính riêng năm 2013 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	227.518.616.768	7.703.313.802

2. Số liệu đính chính của khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” tại ngày 31/12/2013 trên Báo cáo tài chính riêng năm 2013 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	229.767.593.684	7.703.313.802

3. Số liệu đã trình bày của khoản mục “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” tại ngày 31/12/2013 trên Báo cáo tài chính riêng năm 2013 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	149.884.471.231	167.526.621.214

4. Số liệu đính chính của khoản mục “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” tại ngày 31/12/2013 trên Báo cáo tài chính riêng năm 2013 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	147.635.494.315	167.526.621.214

II. Báo cáo tài chính riêng đã được đính chính như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		2.658.723.262.896	2.242.373.069.089
111	1. Tiền	V.01	1.500.833.497.408	1.766.393.889.192
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.157.889.765.488	475.979.179.897
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.261.580.804.861	1.485.279.470.635
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	1.261.580.804.861	1.485.279.470.635
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.237.135.652.882	3.844.557.433.818
131	1. Phải thu khách hàng		25.131.598.876	94.682.005.983
132	2. Trả trước cho người bán		29.446.586.258	44.562.770.353
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.03	1.815.859.711.012	3.353.470.366.888
135	5. Các khoản phải thu khác	V.04	366.697.756.736	351.842.290.594
140	IV. Hàng tồn kho		443.793.733.058	677.349.274.356
141	1. Hàng tồn kho	V.05	443.793.733.058	677.349.274.356
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.134.035.491	151.741.634.525
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		598.247.142	517.187.755
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.120.918.396	110.930.394.178
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.06	0	38.928.263.918
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.07	2.414.869.953	1.365.788.674
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		27.179.930.013.128	25.096.310.151.718
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		3.984.144.356.480	2.817.577.005.866
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		3.633.416.432.554	2.311.951.754.063
218	4. Phải thu dài hạn khác	V.08	350.727.923.926	505.625.251.803
220	II. Tài sản cố định		156.918.383.162	110.674.121.476
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	10.701.122.439	15.104.869.420
222	- Nguyên giá		44.974.642.012	49.740.222.782
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(34.273.519.573)	(34.635.353.362)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	599.503.545	944.015.887
228	- Nguyên giá		1.615.539.600	1.656.187.224
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.016.036.055)	(712.171.337)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	145.617.757.178	94.625.236.169
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		23.026.365.022.111	22.156.827.428.437
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.12	18.162.289.817.073	17.245.664.323.092
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.13	3.848.062.725.092	3.478.324.737.202
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.14	2.438.726.325.684	1.954.795.575.291
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.15	(1.422.713.845.738)	(521.957.207.148)
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.502.251.375	11.231.595.939
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.16	12.502.251.375	11.231.595.939

1266564
 ỦY BAN
 NG NGH
 CAO SU
 T NAI
 T.P HỒ C

0510
 0NG
 NHIE
 TC
 M D
 ET
 XUA

268	3. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		33.808.297.502.316	33.497.611.034.141

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

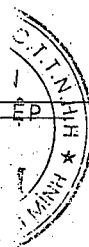
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.528.643.903.185	1.570.479.014.500
310	I. Nợ ngắn hạn		605.149.520.888	543.420.086.450
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.17	108.924.901.784	107.970.125.962
312	2. Phải trả người bán		44.069.972.956	119.973.534.271
313	3. Người mua trả tiền trước		9.937.100.640	9.910.320.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.18	229.767.593.684	7.703.313.802
315	5. Phải trả người lao động		19.005.670.550	30.135.944.507
316	6. Chi phí phải trả	V.19	9.328.232.400	12.422.641.318
317	7. Phải trả nội bộ	V.20	2.612.394.310	228.686.116
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.21	33.868.160.249	87.548.899.260
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		147.635.494.315	167.526.621.214
330	II. Nợ dài hạn		923.494.382.297	1.027.058.928.050
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.22	228.507.319.824	228.378.230.411
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.23	694.987.062.473	798.680.697.639
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		0	0
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		0	0
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		32.279.653.599.131	31.927.132.019.641
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.24	32.279.653.599.131	31.927.132.019.641
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		26.166.499.106.975	20.885.677.736.975
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.313.108.411.701	333.227.346.853
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		44.056.973.572	697.386.631.698
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		98.298.205.107	43.406.719.417
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.823.883.615	46.450.020.841
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		4.652.886.968.161	9.920.983.563.857
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		980.050.000	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
432	1. Nguồn kinh phí		0	0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0



440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		33.808.297.502.316	33.497.611.034.141
-----	---------------------	--	--------------------	--------------------



MINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 – 67
Bảng cân đối kế toán riêng	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 – 67

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ – TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn là: Vietnam Rubber Group – VRG. Tập đoàn có trụ sở chính đặt tại Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Ngoài ra Tập đoàn còn có văn phòng đại diện tại Thành phố Hà Nội địa chỉ số 56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; Trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm); Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng; Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su; Cơ khí: đúc, cán thép; Sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở); Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương); Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính; Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; Kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật; Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy; Sản xuất, kinh doanh: Vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở); Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: Đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; In ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động; Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là 696.773.396.717 đồng (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 là 4.924.261.520.579 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Tập đoàn.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng thành viên vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Võ Sỹ Lực	Chủ tịch
Ông	Trần Ngọc Thuận	Thành viên
Ông	Trần Thoại	Thành viên
Ông	Trần Đức Thuận	Thành viên

KIỂM SOÁT VIÊN

Các kiểm soát viên vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Khắc Chung	Kiểm soát viên (Phụ trách chung)
Ông	Lê Cường	Kiểm soát viên
Ông	Lại Đăng An	Kiểm soát viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Ngọc Thuận	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Thoại	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Văn Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hồng Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Xuân Hòe	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tập đoàn được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thoại

Phó Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 5 năm 2014

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày tháng năm 20
T.L. TỔNG GIÁM ĐỐC
CHÁNH VĂN PHÒNG



Trương Minh Trung



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số : 437/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được lập ngày 12/5/2014, từ trang 7 đến trang 67, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654 –
2013 – 126 – 1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

~~Ughla~~

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505 -
2013 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.628.367.489.188	8.401.300.882.423
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		2.658.723.262.896	2.242.373.069.089
111	1. Tiền	V.01	1.500.833.497.408	1.766.393.889.192
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.157.889.765.488	475.979.179.897
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.261.580.804.861	1.485.279.470.635
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	1.261.580.804.861	1.485.279.470.635
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.237.135.652.882	3.844.557.433.818
131	1. Phải thu khách hàng		25.131.598.876	94.682.005.983
132	2. Trả trước cho người bán		29.446.586.258	44.562.770.353
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.03	1.815.859.711.012	3.353.470.366.888
135	5. Các khoản phải thu khác	V.04	366.697.756.736	351.842.290.594
140	IV. Hàng tồn kho		443.793.733.058	677.349.274.356
141	1. Hàng tồn kho	V.05	443.793.733.058	677.349.274.356
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.134.035.491	151.741.634.525
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		598.247.142	517.187.755
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.120.918.396	110.930.394.178
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.06	0	38.928.263.918
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.07	2.414.869.953	1.365.788.674
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		27.179.930.013.128	25.096.310.151.718
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		3.984.144.356.480	2.817.577.005.866
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		3.633.416.432.554	2.311.951.754.063
218	4. Phải thu dài hạn khác	V.08	350.727.923.926	505.625.251.803
220	II. Tài sản cố định		156.918.383.162	110.674.121.476
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	10.701.122.439	15.104.869.420
222	- Nguyên giá		44.974.642.012	49.740.222.782
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(34.273.519.573)	(34.635.353.362)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	599.503.545	944.015.887
228	- Nguyên giá		1.615.539.600	1.656.187.224
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.016.036.055)	(712.171.337)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	145.617.757.178	94.625.236.169
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		23.026.365.022.111	22.156.827.428.437
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.12	18.162.289.817.073	17.245.664.323.092
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.13	3.848.062.725.092	3.478.324.737.202
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.14	2.438.726.325.684	1.954.795.575.291
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.15	(1.422.713.845.738)	(521.957.207.148)
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.502.251.375	11.231.595.939
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.16	12.502.251.375	11.231.595.939
268	3. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		33.808.297.502.316	33.497.611.034.141

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

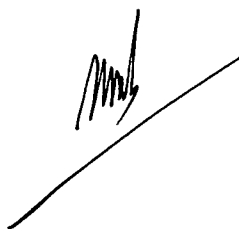
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		1.528.643.903.185	1.570.479.014.500
310	I. Nợ ngắn hạn		605.149.520.888	543.420.086.450
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.17	108.924.901.784	107.970.125.962
312	2. Phải trả người bán		44.069.972.956	119.973.534.271
313	3. Người mua trả tiền trước		9.937.100.640	9.910.320.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.18	227.518.616.768	7.703.313.802
315	5. Phải trả người lao động		19.005.670.550	30.135.944.507
316	6. Chi phí phải trả	V.19	9.328.232.400	12.422.641.318
317	7. Phải trả nội bộ	V.20	2.612.394.310	228.686.116
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.21	33.868.160.249	87.548.899.260
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		149.884.471.231	167.526.621.214
330	II. Nợ dài hạn		923.494.382.297	1.027.058.928.050
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.22	228.507.319.824	228.378.230.411
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.23	694.987.062.473	798.680.697.639
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		0	0
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		0	0
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		32.279.653.599.131	31.927.132.019.641
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.24	32.279.653.599.131	31.927.132.019.641
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		26.166.499.106.975	20.885.677.736.975
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.313.108.411.701	333.227.346.853
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		44.056.973.572	697.386.631.698
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		98.298.205.107	43.406.719.417
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.823.883.615	46.450.020.841
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		4.652.886.968.161	9.920.983.563.857
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		980.050.000	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
432	1. Nguồn kinh phí		0	0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		33.808.297.502.316	33.497.611.034.141

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		9.741.200.000	23.256.530.880
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại			
Đồng USD		28.079.424,07	37.465.198,20
Đồng EUR		58.754,12	58.457,86
Đồng RIEL		0,00	0,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0



Người lập biểu
Phạm Thị Thu Hương
TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 5 năm 2014



Kế toán trưởng
Huỳnh Văn Bảo



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phó Tổng Giám đốc
Trần Thoại

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	1.130.179.173.122	2.044.620.765.464
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26	2.090.876.525	4.778.781.506
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.27	1.128.088.296.597	2.039.841.983.958
11	Giá vốn hàng bán	VI.28	1.001.491.422.936	1.896.282.351.291
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		126.596.873.661	143.559.632.667
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	1.647.520.955.272	5.317.753.424.614
22	Chi phí tài chính	VI.30	951.049.121.307	385.216.231.407
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		47.465.972.753	57.034.626.470
24	Chi phí bán hàng		12.940.300.754	23.309.022.835
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		119.608.074.405	138.686.384.694
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		690.520.332.467	4.914.101.418.345
31	Thu nhập khác	VI.31	6.359.922.385	17.780.838.808
32	Chi phí khác	VI.32	106.858.135	515.891.592
40	Lợi nhuận khác		6.253.064.250	17.264.947.216
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		696.773.396.717	4.931.366.365.561
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.33	0	7.104.844.982
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		696.773.396.717	4.924.261.520.579

Người lập biểu
Phạm Thị Thu Hương
TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 5 năm 2014

Kế toán trưởng
Huỳnh Văn Bảo



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phó Tổng Giám đốc
Trần Thoại

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NĂM 2013

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(4)	(5)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	1.090.568.050.550	1.865.909.355.759
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(894.372.814.197)	(2.084.865.550.071)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(70.031.524.610)	(51.957.993.125)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(49.304.129.994)	(85.356.476.350)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.738.024.194)	(82.879.464.032)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.314.262.327.878	1.386.036.274.819
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(1.261.909.619.561)	(1.369.439.155.649)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX - KD	121.474.265.872	(422.553.008.649)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(38.838.079.386)	(50.316.738.202)
22	2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	12.590.000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(2.217.390.902.768)	(2.099.616.997.914)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ dài hạn khác	2.429.574.813.568	1.997.144.499.255
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(2.861.529.436.578)	(2.179.826.877.661)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	170.114.978.191	37.932.014.889
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.918.342.569.373	2.627.439.190.063
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	400.286.532.400	332.755.090.425
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	0	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	0	0
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(108.544.827.562)	(123.788.025.459)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	0	0
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(108.544.827.562)	(123.788.025.459)
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	413.215.970.710	(213.585.943.683)
60	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU NĂM	2.242.373.069.089	2.453.475.100.246
61	Chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ cuối năm	3.134.223.097	2.483.912.526
70	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI NĂM	2.658.723.262.896	2.242.373.069.089

Người lập biểu
Phạm Thị Thu Hương
TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 5 năm 2014

Kế toán trưởng
Huỳnh Văn Bảo

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phó Tổng Giám đốc
Trần Thoại